

25

Biểu 5

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số ~~3087~~ 3087/BC-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
1	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ		1.801.874	3.189.871	937.041	923.478	342.353	342.353	384.435	384.435	909.298	909.298	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		1.801.874	1.761.896	551.590	551.590	257.391	257.391	277.972	277.972	551.590	551.590	
A1	Các dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025		1.801.874	1.761.896	551.590	551.590	257.391	257.391	277.972	277.972	551.590	551.590	
1	Dự án hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	Số 695/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	10.172	10.172	1.172	1.172	-	-	176	176	1.172	1.172	
2	Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu.	Số 2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	21.500	21.500	21.500	21.500	9.909	9.909	9.909	9.909	21.500	21.500	
3	Hệ thống ứng dụng Công nghệ thông tin cấp xã	Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 3/12/2023	55.000	55.000	19.000	19.000	14.227	14.227	14.227	14.227	19.000	19.000	
4	Công trình nước sạch bản Tà Lèng xã Thanh Minh	Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	1.000	1.000	50	50			8	8	50	50	
5	Nước sinh hoạt Bản Huổi Hẹ, Nà Ngám 1, 2, xã Nà Nhạn	Quyết định số 1522/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	1.563	1.563	78	78	49	49	49	49	78	78	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
6	Kiên cố phai, kênh mương thủy lợi Na Đông, xã Pá Khoang	Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	2.551	2.500	50	50			8	8	50	50		
7	Đường bê tông bản Há, xã Pá Khoang	Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 5/9/2023	2.551	2.500	50	50	2	2	8	8	50	50		
8	Đường nội bản Co cướm, xã Pá Khoang	Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 2/11/2023	2.181	2.137	37	37			6	6	37	37		
9	Đường giao thông bản Nghju, xã Pá Khoang	Quyết định số: 1363/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	3.980	3.900	1.400	1.400	1.360	1.360	1.360	1.360	1.400	1.400		
10	Xây dựng cầu, đường vào trường tiểu học số 01 và trường mầm non số 01 bản Xôm xã Pá Khoang	Quyết định số 1519a/QĐ- UBND ngày 21/9/2023	6.660	6.660	2.060	2.060	1.564	1.564	1.564	1.564	2.060	2.060		
11	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	Quyết định số 3389/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	14.900	14.900	1.500	1.500	1.499	1.499	1.499	1.499	1.500	1.500		
12	Đường bê tông nội bản Nà Pen 2, xã Nà Nhạn	Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 7/11/2023	2.787	2.509	49	49			7	7	49	49		
13	Nước sinh hoạt bản Pom Khoang, xã Thanh Nưa	Số 393/QĐ- UBND ngày 24/3/2023	2.245	2.245	1.006	1.006				-	1.006	1.006		
14	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Pa Xa Xá	Số 396/QĐ- UBND ngày 24/3/2023	13.269	13.269	80	80			12	12	80	80		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2025										Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
15	Cấp điện tổng thể bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm	QĐ số 3439/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	2.500	2.500	240	240					240	240		
16	Đường giao thông nội bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm	QĐ số 3449/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	11.270	11.270	2.105	2.105			316	316	2.105	2.105		
17	Nước sinh hoạt bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm	QĐ số 3433/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	2.500	2.500	125	125			19	19	125	125		
18	Cấp điện tổng thể bản Xa Cuông xã Pa Thơm	QĐ số 3438/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	3.500	3.500	133	133					133	133		
19	Thủy lợi Tía Chà Nềnh, Thủy lợi Huổi Pha Cự, Thủy lợi Huổi Kho Gia bản Sơn Tổng, Thủy lợi Huổi Chanh, xã Na Tông	QĐ số 3570/QĐ-UBND của UBND huyện Điện Biên	8.460	8.460	2.820	2.820	2.276	2.276	2.276	2.276	2.820	2.820		
20	Cầu BTCT giữa bản Na Chén xã Mường Lói	QĐ số 2874/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	6.500	6.500	1.500	1.500	1.187	1.187	1.187	1.187	1.500	1.500		
21	Cầu BTCT, cầu tràn BTCT bản Huổi Không, bản Co Đũa, bản Huổi Chon xã Mường Lói	QĐ số 2845/QĐ-UBND ngày 03/10/2023	6.500	6.500	258	258					258	258		
22	Đường nội đồng, đường nghĩa trang bản Na Lao, xã Sam Mứn	QĐ số 110/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	1.550	1.395	140	140					140	140		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
23	Làm máng tiêu thoát nước đọc hai bên bờ đường từ nhà ông Chính đến nhà ông Muôn bản Lún xã Noong Luông	QĐ số 2853/QĐ- UBND ngày 5/10/2023	1.500	1.500	16	16					16	16	
24	Đường nội thôn bản, bản Phiêng Ban xã Thanh An	QĐ số 102/QĐ- UBND ngày 27/9/2023 của UBND xã Thanh An	1.111	1.000	50	50					50	50	
25	Đường giao thông nội bản Nà Ten, Nà Hý, Bản Tàu, bản Xá Nhù, bản Sáng xã Hua Thanh	QĐ số 118/QĐ- UBND ngày 31/10/2023	4.122	4.040	40	40					40	40	
26	Đường bê tông nội bản On xã Noong Luông	QĐ số 173/QĐ- UBND ngày 16/10/2023	1.111	1.000	50	50					50	50	
27	Đường giao thông từ ngã 3 Tin Lán-Huổi Hua lên đầu bản Tin Lán xã Núa Ngam	QĐ số 3198/QĐ- UBND ngày 06/11/2023	3.110	3.110	29	29					29	29	
28	Đường giao thông bản Giảng - Co Ké, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	Số 193/QĐ- UBND ngày 08/10/2024	1.944	1.750	1.750	1.750	1.674	1.674	1.674	1.674	1.750	1.750	
29	Đường bê tông đoạn nối tiếp đường bản Huổi Púng + rãnh thoát nước xã Thanh An	Số 203/QĐ- UBND ngày 16/10/2024	1.500	1.667	1.500	1.500			225	225	1.500	1.500	
30	Đường bê tông từ QL 279 vào các khu dân cư Bản Nà Hai xã Pom Lót	Số 202/QĐ- UBND ngày 16/10/2024	689	620	620	620	564	564	564	564	620	620	
31	Đường bê tông các tuyến nhánh bản Bông xã Noong Hệt	Số 208/QĐ- UBND ngày 22/10/2024	778	700	700	700	663	663	663	663	700	700	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
32	Thủy lợi Na Thịn bán Na Hai xã Pom Lót	Số 207/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	1.380	1.380	1.380	1.380	156	156	207	207	1.380	1.380		
33	Đường bê tông bản Noong Bua (đoạn từ đường vành đai phía Đông đến nhà ông Tinh, bà Vinh) và cầu qua suối bản Noong Bua, xã Noong Hẹt	Số 201/QĐ-UBND, ngày 16/10/2024	1.222	1.100	1.100	1.100	1.012	1.012	1.012	1.012	1.100	1.100		
34	Kênh bê tông từ T12B bản Noong Bua đến giáp ruộng thôn Duyên Long xã Noong Hẹt	Số 206/QĐ-UBND, ngày 18/10/2024	550	550	550	550	56	56	83	83	550	550		
35	Kênh bê tông bản Bông (đoạn từ ruộng ông Thịnh đến ruộng ông Piêng và từ T12B đến Ngăn hàng nông nghiệp) xã Noong Hẹt	Số 220/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	800	800	800	800	83	83	120	120	800	800		
36	Đường dân sinh từ ruộng ông Nhia đến bản Pha Thanh xã Mường Nhà	Số 212/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	2.683	2.415	2.415	2.415	2.293	2.293	2.293	2.293	2.415	2.415		
37	Đường trục bản Chiềng Tông xã Thanh Yên	Số 189/QĐ-UBND, ngày 04/10/2024	1.600	1.440	1.440	1.440	1.359	1.359	1.359	1.359	1.440	1.440		
38	Bê tông hóa đường nội bản Phú Yên, xã Thanh Yên	Số 180/QĐ-UBND, ngày 26/9/2024	333	300	300	300	276	276	276	276	300	300		
39	Bê tông hóa đường cấp 3: từ phai mẹt đến ruộng ông Hóa bản Phú Yên, xã Thanh Yên	Số 195/QĐ-UBND, ngày 09/10/2024	550	550	550	550			83	83	550	550		
40	Bê tông hóa đường nội bản Phượn, xã Thanh Yên	Số 204/QĐ-UBND, ngày 16/10/2024	922	830	830	830			125	125	830	830		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
41	Đường giao thông từ nhà ông Dọn đến mỏ nước Đội Hua Pe xã Thanh Luông	Số 121/QĐ- UBND, ngày 11/7/2024	222	200	200	200			30	30	200	200	
42	Hệ thống cấp nước Trung tâm xã Ta Ma	Số 115/QĐ- UBND ngày 29/11/2024	5.500	5.500	2.000	2.000	595	595	825	825	2.000	2.000	
43	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai tại đến định cư tại khu Á Lênh, xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	Số 174/QĐ- UBND ngày 26/10/2022	8.822	8.381							-	-	
44	Thủy lợi bản Kệt xã Quài Cang	Số 194/QĐ- UBND ngày 07/11/2022	3.500	3.325	115	115					115	115	
45	Trường THCS Quài Nưa	20/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	5.000	4.750	171	171					171	171	
46	Đường Huổi khạ - Pú Piến xã Mường Mùn (Giai đoạn 2)	Số 179/QĐ- UBND ngày 28/10/2022	6.000	5.700	53	53					53	53	
47	Đường + Ngầm bản Co Đứa xã Mường Khong	Số 196/QĐ- UBND ngày 07/11/2022	6.000	5.700	60	60					60	60	
48	Đường + ngầm bản Khong Nưa xã Mường Khong	Số 178/QĐ- UBND ngày 27/10/2022	4.000	3.800	30	30					30	30	
49	Đường vào bản Há Dừa xã Tênh Phông (GD2)	Số 177/QĐ- UBND ngày 27/10/2022	5.500	5.225	128	128					128	128	
50	Đường bản Nậm Bay xã Nà Tông	21/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	3.286	3.122	215	215					215	215	
51	Nhà văn hóa xã Chiềng Sinh	Số 110/QĐ- UBND ngày 25/11/2023	3.600	3.420	1.920	1.920	900	900	900	900	1.920	1.920	
52	Đường từ bản Nôm đi bản Hua Nạ	Số 180/QĐ- UBND ngày 28/10/2022	13.545	12.868	2.868	2.868	1.767	1.767	1.767	1.767	2.868	2.868	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
53	Đường từ bản Chấn đi bản Hua Chấn xã Chiềng Đông	Số 181/QĐ- UBND ngày 31/10/2022	14.900	14.155	4.865	4.865	3.530	3.530	3.530	3.530	4.865	4.865		
54	Nhà văn hóa bản Bông Ban xã Quài Tở	Số 79/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	2.133	2.090	1.090	1.090	1.023	1.023	1.023	1.023	1.090	1.090		
55	Nhà văn hóa xã Pú Nhung	Số 111/QĐ- UBND ngày 26/11/2023	3.000	2.850	60	60			122	122	60	60		
56	Nhà văn hóa bản Muông xã Mường Thín	Số 114/QĐ- UBND ngày 26/11/2023	1.842	1.805	36	36			15	15	36	36		
57	Nhà văn hóa bản Hua Sa B xã Tà Tả	Số 110/QĐ- UBND ngày 27/11/2023	1.406	1.378	78	78	78	78	78	78	78	78		
58	Đường từ bản Phiêng Hoa -Á Lềnh, xã Phình Sáng	Số 2201a/QĐ- UBND ngày 02/12/2022	32.000	32.000	14.330	14.330			2.150	2.150	14.330	14.330		
59	Kiên cố hoá các điểm trường Mầm non Pá Tong, Cò Phạt, Cò Muông - trường mầm non Sao Mai	Số 109/QĐ- UBND ngày 25/11/2023	7.000	6.650	965	965	965	965	965	965	965	965		
60	Đường bản Huổi Lóng + bãi rác xã Mùn Chung	Số 115/QĐ- UBND ngày 26/11/2023	1.100	1.045	45	45	30	30	30	30	45	45		
61	Nhà văn hóa xã Tà Ma	Số 116/QĐ- UBND ngày 26/11/2023	3.000	2.850	850	850	254	254	254	254	850	850		
62	Đường từ ngã ba đi Nà Đẳng - bản Trạm Cù xã Tà Ma	Số 182/QĐ- UBND ngày 31/10/2022	13.000	12.350	520	520	198	198	198	198	520	520		
63	Đường từ TT xã Pú Xi - bản Pú Xi 2	Số 183/QĐ- UBND ngày 01/11/2022	10.100	9.421	776	776	383	383	383	383	776	776		

52

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025									Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
64	Đường từ bản Hua Múc III đi bản Thẩm Táng xã Pú Xi (Giai đoạn 1)	Số 184/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	14.900	14.574	484	484			70	70	484	484		
65	Nước sinh hoạt bản Chu Lú	Số 105/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	2.900	2.900	1.400	1.400			180	180	1.400	1.400		
66	Nhà văn hóa xã Pú Xi	Số 106/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	3.500	3.500	2.000	2.000	757	757	757	757	2.000	2.000		
67	Đường vào khu dân cư Huổi Máu, xã Mường Khong	Số 107/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	14.900	14.900	7.900	7.900	268	268	1.176	1.176	7.900	7.900		
68	Chợ trung tâm cụm xã Rạng Đông + Ta Ma + Phình Sáng + Pú Nhung	Số 114/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	4.400	4.400	4.400	4.400	1.210	1.210	1.210	1.210	4.400	4.400		
69	Khu thể thao ngoài trời xã Quải Nưa	Số 116/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	7.116	7.116	7.116	7.116	1.201	1.201	1.201	1.201	7.116	7.116		
70	Khu thể thao ngoài trời cụm xã Rạng Đông + Ta Ma + Phình Sáng + Pú Nhung	Số 117/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	10.550	10.550	10.550	10.550			1.583	1.583	10.550	10.550		
71	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng nông thôn các xã: Chiềng Sinh, Chiềng Đông, Quải Nưa, Pú Nhung, Mường Mùn, Mùn Chung, Rạng Đông, Phình Sáng	Số 118/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	11.790	11.790	9.790	9.790	461	461	1.769	1.769	9.790	9.790		
72	Sắp xếp ổn định dân cư, chính trị dòng suối phòng chống sạt lở, lũ ống bản Háng Khúa xã Phình Sáng, đường liên bản Bon A - bon B xã Rạng Đông	Số 119/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	12.000	12.000	12.000	12.000	3.879	3.879	3.852	3.852	12.000	12.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
73	Trường PTDTBT THCS Phình Sáng	Số 186/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	14.900	14.155	139	139	97	97	97	97	139	139	
74	Trường PTDTBT TH Nà Tông	Số 189/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	14.900	14.155	290	290			6	6	290	290	
75	Trường PTDTBT TH Nậm Dìn	Số 185/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	14.900	14.155	289	289			2	2	289	289	
76	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống và phát triển du lịch cộng đồng bản Lồng, xã Tủa Tinh	số 67/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	4.864	4.864	3.338	3.338	2.312	2.312	2.312	2.312	3.338	3.338	
77	Nâng cấp nước sinh hoạt khu tái định cư UBND xã Pù Nhi	Số: 1898/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	1.863	1.863	63	63	7	7	9	9	63	63	
78	NSH bán Giỏi B xã Luân Giói	Số: 1901/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	2.000	2.000	50	50			8	8	50	50	
79	Nước sinh hoạt Trống Gà Đẻ, bản Phà Sỏ A, xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông	Số 7859/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	2.000	2.000	2.000	2.000	1.892	1.892	1.892	1.892	2.000	2.000	
80	Đường bê tông bản Từ Xa B xã Phi Nhừ	Số: 1972/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	1.040	1.019	51	51	11	11	11	11	51	51	
81	Đường bê tông bản Huổi Múa B xã Keo Lôm	Số: 2028/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	2.020	1.980	40	40		-		-	40	40	
82	Hệ thống điện sinh hoạt bản Báng Chộc xã Na Son	Số: 1921/QĐ-UBND Ngày 30/10/2023	3.050	3.050	1.050	1.050	928	928	928	928	1.050	1.050	
83	Nâng cấp đường giao thông bản Lọng Chuông - Ho Cớ xã Na Son	Số: 1973/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	6.360	6.360	3.360	3.360	3.166	3.166	3.166	3.166	3.360	3.360	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
84	Nâng cấp đường giao thông bản Pá Chuông - Lọng Chuông xã Na Son (Giai đoạn 2)	số: 1974/QĐ- UBND Ngày 03/11/2023	5.670	5.670	2.670	2.670			385	385	2.670	2.670	
85	Nâng cấp đường giao thông từ Na Ngua xã Luân Giới - Chiềng En (huyện Sông Mã)	Số: 1976/QĐ- UBND Ngày 03/11/2023	4.860	4.860	3.360	3.360	3.217	3.217	3.217	3.217	3.360	3.360	
86	Thủy lợi Na Trạ bản Giới B xã Luân Giới	Số: 1900/QĐ- UBND Ngày 26/10/2023	1.619	1.619	619	619	586	586	586	586	619	619	
87	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Pú Hồng (bản Nậm Ma, Ao Cá, Mường Ten, Tồng Sớ)	2617/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.000	14.000	269	269		-		-	269	269	
88	Hệ thống điện sinh hoạt bản Phi Cao xã Phình Giăng	Số: 2030/QĐ- UBND Ngày 08/11/2023	6.740	6.740	3.855	3.855	3.489	3.489	3.489	3.489	3.855	3.855	
89	Đường giao thông Bản Từ Xa B - Bản Trống Sừ A xã Phi Nhừ	Số: 2025/QĐ- UBND Ngày 08/11/2023	9.585	9.585	6.585	6.585	6.288	6.288	6.288	6.288	6.585	6.585	
90	Đường bê tông bản Tia Ghènh A- Tia Ghènh B xã Keo Lôm	Số: 2026/QĐ- UBND Ngày 08 /11/2023	4.675	4.675	2.175	2.175	2.017	2.017	2.017	2.017	2.175	2.175	
91	Đường bê tông vào khu Pá Lâu bản Xa Vua A xã Phình Giăng	Số 2033/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	4.180	4.180	2.680	2.680	2.499	2.499	2.499	2.499	2.680	2.680	
92	Đường bê tông ngã 3 háng Lia đến bản Tào La (Giai đoạn 2)	Số 2034/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	7.425	7.425	4.425	4.425	34	34	644	644	4.425	4.425	
93	Nâng cấp đường giao thông Thảm trâu - Háng Sông Dưới	Số: 1977/QĐ- UBND Ngày 03/11/2023	5.546	5.546	2.546	2.546	2.382	2.382	2.382	2.382	2.546	2.546	
94	Thủy lợi Huổi Hư bản Pá Pao 2 xã Mường Luân	Số: 1866/QĐ- UBND Ngày 26/10/2023	1.900	1.900	900	900	803	803	803	803	900	900	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
95	Đường bê tông bán Huổi Hoa A2 xã Keo Lôm	Số: 2027/QĐ- UBND Ngày 08/11/2023	2.526	2.475	1.475	1.475	1.384	1.384	1.384	1.384	1.475	1.475	
96	Ngầm tràn liên hợp Huổi Va B xã Háng Lìa	Số 7918/QĐ- UBND ngày 25/9/2024	1.200	1.200	1.200	1.200	1.170	1.170	1.170	1.170	1.200	1.200	
97	Đường giao thông liên xã bản Pá Hịa - Nậm mẩn A,B (xã Chiềng Sơ) - bản Na Lại (xã Luân Giới)	Số 7880/QĐ- UBND ngày 19/9/2024	1.447	1.447	1.447	1.447	1.336	1.336	1.336	1.336	1.447	1.447	
98	Đường giao thông nội bản (Pá Hịa + Huổi Hu + Pá Nậm) xã Chiềng Sơ	Số 7919/QĐ- UBND ngày 25/9/2024	2.850	2.850	2.850	2.850	965	965	965	965	2.850	2.850	
99	Nâng cấp đường giao thông Nà Sản - Mường Tĩnh A,B,C - bản Chóng	Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	33.000	33.000	3.000	3.000	1.423	1.423	1.423	1.423	3.000	3.000	
100	Xây mới Chợ Pu Nhi	Số 2035/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	1.000	1.000	50	50	28	28	28	28	50	50	
101	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Pu Nhi	Số 2038/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	5.894	5.894	2.894	2.894	2.343	2.343	2.343	2.343	2.894	2.894	
102	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Pu Nhi	Số 2039/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	8.000	8.000	5.000	5.000	312	312	750	750	5.000	5.000	
103	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Luân Giới	Số: 1978/QĐ- UBND Ngày 03/11/2023	5.000	5.000	3.000	3.000	2.883	2.883	2.883	2.883	3.000	3.000	
104	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Mường Luân	Số: 1979/QĐ- UBND Ngày 03/11/2023	5.000	5.000	3.500	3.500	3.358	3.358	3.358	3.358	3.500	3.500	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
105	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Na Son	Số: 1980/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	8.000	8.000	5.000	5.000	162	162	732	732	5.000	5.000	
106	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Nong U	Số 2036/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	6.300	6.300	4.300	4.300	4.094	4.094	4.094	4.094	4.300	4.300	
107	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Phi Nhừ	Số: 2029/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	6.000	6.000	4.000	4.000	3.817	3.817	3.817	3.817	4.000	4.000	
108	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Sư Lư	Số: 1981/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	6.000	6.000	4.000	4.000	20	20	597	597	4.000	4.000	
109	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Quang Trung	Số 2037/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	6.500	6.500	4.500	4.500	4.350	4.350	4.350	4.350	4.500	4.500	
110	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Keo Lôm	Số: 2144 /QĐ-UBND Ngày 21/11/2023	7.000	7.000	3.725	3.725	3.478	3.478	3.478	3.478	3.725	3.725	
111	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Keo Lôm	Số: 2182/QĐ-UBND Ngày 28/11/2023	8.500	8.500	6.500	6.500	6.232	6.232	6.232	6.232	6.500	6.500	
112	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Na Son	Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	3.000	3.000	3.000	3.000			450	450	3.000	3.000	
113	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Pú Cai, xã Ảng Cang	Số 4097/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.500	1.500	75	75	24	24	24	24	75	75	
114	Nước sinh hoạt bản Pơ Mu xã Mường Đăng	Số 4098/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.300	1.300	65	65	53	53	53	53	65	65	
115	Nước sinh hoạt bản Chan II, xã Mường Đăng	Số 2922/QĐ-UBND ngày 14/07/2022	6.000	6.000	1	1	3	3	3	3	1	1	
116	Đường dân sinh bản Mảnh Đanh, xã Ảng Cang	Số 4145/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	5.000	5.000	150	150	104	104	104	104	150	150	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
117	Đường nội bản Hồng Sọt, xã Ấng Càng	Số 4099/QĐ- UBND ngày 16/11/2023	1.500	1.500	75	75	62	62	62	62	75	75	
118	Đường nội bản Hua Ná, xã Ấng Càng	Số 4100/QĐ- UBND ngày 16/11/2023	2.000	2.000	40	40	4	4	4	4	40	40	
119	Thủy lợi bản Hua Nặm, xã Ấng Càng	Số 4102/QĐ- UBND ngày 16/11/2023	2.000	2.000	40	40	16	16	16	16	40	40	
120	Kênh nội đồng bản Kéo - bản Bánh, xã Ấng Càng	Số 4137/QĐ- UBND ngày 17/11/2023	3.000	3.000	1.995	1.995	1.856	1.856	1.856	1.856	1.995	1.995	
121	Nhà Văn hóa bản Huổi Sửa, xã Ấng Càng	Số 4101/QĐ- UBND ngày 16/11/2023	2.000	2.000	40	40		-		-	40	40	
122	Nhà văn hóa bản Mảnh Đanh, xã Ấng Càng	Số 4103/QĐ- UBND ngày 16/11/2023	1.500	1.500	75	75	17	17	17	17	75	75	
123	Nhà Văn hóa bản Pom Ké + Hua Nguồng	Số 4104/QĐ- UBND ngày 16/11/2023	1.020	1.000	49	49	24	24	24	24	49	49	
124	Đường nội bản Co Có Đường nội bản Co Có (nhánh 1: Từ ngã ba nhà ông Kỳ đường đi xã Nặm Lịch đến nhà ông Nhân; Nhánh 2: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Thư), xã Ấng Tở	Số 4106/QĐ- UBND ngày 16/11/2023	1.200	1.200	60	60	27	27	27	27	60	60	
125	Đường liên bản Pá Cha (Ten) nhà ông Hạp, xã Ấng Tở	Số 4138/QĐ- UBND ngày 17/11/2023	2.000	2.000	50	50	47	47	47	47	50	50	
126	Đường nội bản Huổi Châng, xã Ấng Tở	Số 310/QĐ- UBND ngày 20/11/2023	2.000	2.000	1.000	1.000	46	46	143	143	1.000	1.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
127	Đường nội bản Cha Cuông (khu A đi khu B), xã Ấng Tở	Số 4139/QĐ- UBND ngày 17/11/2023	2.000	2.000	1.000	1.000	973	973	973	973	1.000	1.000	
128	Thủy lợi Nà Nhà Sáy, xã Ấng Tở	Số 4140/QĐ- UBND ngày 17/11/2023	1.500	1.500	75	75					75	75	
129	Nhà văn hóa bản Huổi Hôm, xã Ấng Tở	Số 309/QĐ- UBND ngày 20/11/2023	1.020	1.000	50	50	19	19	19	19	50	50	
130	Nhà văn hóa bản Huổi Chôn, xã Ấng Tở	Số 308/QĐ- UBND ngày 20/11/2023	1.020	1.000	50	50	11	11	11	11	50	50	
131	Nhà văn hóa bản Pá Cha, xã Ấng Tở	Số 4108/QĐ- UBND ngày 16/11/2023	1.300	1.300	59	59	64	64	64	64	59	59	
132	Nhà văn hóa bản Cha Nọ, xã Ấng Tở	Số 4109/QĐ- UBND ngày 16/11/2023	1.300	1.300	50	50	50	50	50	50	50	50	
133	Nhà văn hóa bản Tọ Nọ, Tọ Cang, xã Ấng Tở	Số 4110/QĐ- UBND ngày 16/11/2023	1.020	1.000	43	43	48	48	48	48	43	43	
134	Nhà văn hóa bản Bua I, II, xã Ấng Tở	Số 4111/QĐ- UBND ngày 16/11/2023	1.020	1.000	41	41	49	49	49	49	41	41	
135	Đường sang khu dân cư và sản xuất bản Nong Pom Phai, xã Ngồi Cáy	Số 4141/QĐ- UBND ngày 17/11/2023	3.000	3.000	1.500	1.500	1.482	1.482	1.482	1.482	1.500	1.500	
136	Đường đi khu sản xuất bản Nặm Cúm, xã Ngồi Cáy	Số 4142/QĐ- UBND ngày 17/11/2023	2.000	2.000	40	40		-		-	40	40	
137	Đường nội bản Chan III (từ điểm trường tiểu học đến khu dân cư), xã Ngồi Cáy	Số 4143/QĐ- UBND ngày 17/11/2023	2.400	2.400	1.400	1.400	1.310	1.310	1.310	1.310	1.400	1.400	
138	Đường nội bản Xuân Ban, xã Ngồi Cáy	Số 4144/QĐ- UBND ngày 17/11/2023	1.200	1.200	60	60	41	41	41	41	60	60	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025									Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
139	Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối thủy lợi Nà Cầm + Nà Ngối, xã Ngối Cây	Số 4145/QĐ- UBND ngày 17/11/2023	1.000	1.000	44	44	31	31	31	31	44	44		
140	Sửa chữa, nâng cấp kênh mương Nà Tỷ + Nà Huồi + Nà Tông Nong Săng, xã Ngối Cây	Số 165/QĐ- UBND ngày 20/11/2023	1.200	1.200	60	60	6	6	6	6	60	60		
141	Thủy lợi Nà Co Sán bản Cây, xã Ngối Cây	Số 4165/QĐ- UBND ngày 20/11/2023	1.200	1.200	60	60	40	40	40	40	60	60		
142	Thủy lợi Nà Tông, bản Săng, xã Ngối Cây	Số 166/QĐ- UBND ngày 20/11/2023	1.200	1.200	60	60	5	5	5	5	60	60		
143	Nhà Văn hóa bản Ngối + Xuân Ban, xã Ngối Cây	Số 4166/QĐ- UBND ngày 20/11/2023	1.500	1.500	75	75	9	9	9	9	75	75		
144	Nhà Văn hóa bản Co Hăm, xã Ngối Cây	Số 4167/QĐ- UBND ngày 20/11/2023	1.020	1.000	47	47	48	48	48	48	47	47		
145	Nhà Văn hóa bản Nong, xã Ngối Cây	Số 4168/QĐ- UBND ngày 20/11/2023	1.300	1.300	53	53	13	13	13	13	53	53		
146	Nhà Văn hóa Bản Săng, xã Ngối Cây	Số 4169/QĐ- UBND ngày 20/11/2023	1.300	1.300	65	65	60	60	60	60	65	65		
147	Đường liên bản Bản Xuân Lúa - Bản Co Sán, xã Mường Lạn	Số 4170/QĐ- UBND ngày 20/11/2023	2.500	2.500	1.500	1.500	1.344	1.344	1.344	1.344	1.500	1.500		
148	Đường liên bản Lạn B - bản Nhộp, xã Mường Lạn	Số 4083/QĐ- UBND ngày 15/11/2023	2.000	2.000	50	50	47	47	47	47	50	50		
149	Đường đi khu sản xuất bản Lạn A, xã Mường Lạn	Số 4084/QĐ- UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000	2.000	2.000	1.988	1.988	1.988	1.988	2.000	2.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
150	Thủy lợi Ná Nửa Xôm bản Co Muông, xã Mường Lạn	Số 4171/QĐ- UBND ngày 20/11/2023	1.500	1.500	75	75	74	74	74	74	75	75	
151	Nhà Văn Hóa Hua Ná, xã Mường Lạn	Số 4172/QĐ- UBND ngày 20/11/2023	1.300	1.300	65	65	62	62	62	62	65	65	
152	Nhà văn hóa Bản Huổi Lỵ, xã Mường Lạn	Số 217/QĐ- UBND ngày 20/11/2023	1.020	1.000	50	50	44	44	44	44	50	50	
153	Nhà văn hoá bản Có, xã Mường Lạn	Số 4173/QĐ- UBND ngày 20/11/2023	1.300	1.300	65	65	46	46	46	46	65	65	
154	Nhà văn hoá bản Pú Cai, xã Ảng Càng	Số 4105/QĐ- UBND ngày 16/11/2023	1.000	1.000	38	38	12	12	12	12	38	38	
155	Đường nội bản Hón (Đoạn từ nhà ông Dũng đến nhà Ủn Bình), thị trấn Mường Ảng	Số 4086/QĐ- UBND ngày 15/11/2023	1.111	1.000	50	50		-		-	50	50	
156	Đường liên xã từ bản Xuân Ban (xã Ngòi Cáy) đến bản Pú Tiú (xã Ảng Tở)	Số 4147/QĐ- UBND ngày 09/11/2022	14.000	8.051	228	228	226	226	226	226	228	228	
157	Nâng cấp mặt đường từ trung tâm huyện đi xã Năm Lịch (đoạn từ Km37 QL279 - xã Năm Lịch)	Quyết định số 1127 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	20.000	16.594	1.685	1.685	1.169	1.169	1.169	1.169	1.685	1.685	
158	Nâng cấp đường dân sinh bản Thái, xã Mường Đăng (Đoạn đĩnh đèo Tăng Quái - Bản Thái)	Số 4148/QĐ- UBND ngày 09/11/2022	5.000	5.000	120	120	82	82	82	82	120	120	
159	Nâng cấp đường Pú Súa - Ảng Càng đi bản Huổi Lương, xã Năm Lịch	Số 4149/QĐ- UBND ngày 09/11/2022	10.000	5.600	155	155	117	117	117	117	155	155	

41

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2025										Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
160	Nâng cấp đường từ thị trấn Mường Ảng - xã Ảng Nưa	Số 4150/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	10.000	291	291	41	41	41	41	291	291		
161	Trường PTDTBT Tiểu học Ảng Tở	Số 4253/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	11.930	11.930	330	330	296	296	296	296	330	330		
162	Xây dựng các hạng mục phụ trợ tại trường PTDTBT Tiểu học Bàn Bua, xã Ảng Tở	Số 4146/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.100	1.100	49	49	21	21	21	21	49	49		
163	Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Hua Nguống, xã Ảng Cang	Số 4147/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.607	1.607	80	80	15	15	15	15	80	80		
164	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ảng Cang	Số 4148/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.500	1.500	75	75	65	65	65	65	75	75		
165	Xây dựng phòng học trường THCS Ảng Tở	Số 4174/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	2.800	2.800	1.300	1.300	1.276	1.276	1.276	1.276	1.300	1.300		
166	Xây dựng phòng hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ảng Cang	Số 4175/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	5.500	5.500	2.500	2.500	2.474	2.474	2.474	2.474	2.500	2.500		
167	Xây dựng phòng học tại trường THCS Búng Lao	Số 4176/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	4.200	4.200	1.584	1.584	1.515	1.515	1.515	1.515	1.584	1.584		
168	Nhà văn hoá bản Khén, xã Xuân Lao	Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	1.694	1.694	1.694	1.694	1.639	1.639	1.639	1.639	1.694	1.694		
169	Đầu tư mới công trình NSH bản Huổi Lích 1 (nhóm 2)	Số 1341/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.800	3.800	100	100					100	100		

42

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
170	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Huổi Lùm	Số 2135/QĐ- UBND, ngày 15/11/2023	1.400	1.400	50	50	34	34	34	34	50	50	
171	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Nậm Vi	Số 2134/QĐ- UBND, ngày 15/11/2023	1.400	1.400	50	50			8	8	50	50	
172	Đầu tư mới công trình NSH bản Pa Tét	Số 1343/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	3.500	3.500	105	105					105	105	
173	Đầu tư mới công trình NSH bản Huổi Cầu	Số 2124/QĐ- UBND ngày 15/11/2023	3.192	3.192	842	842	350	350	350	350	842	842	
174	Đường bê tông nội bản Huổi Lịch 2, xã Pá Mỳ	Số 1344/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	5.828	5.828	178	178			27	27	178	178	
175	Đường đến bản Huổi Lịch 2, xã Pá Mỳ	Số 1360/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	4.000	4.000	120	120			18	18	120	120	
176	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Tàng Phon, bản Huổi Lịch 1, bản Huổi Lịch 2, xã Pá Mỳ	2141/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400	50	50			8	8	50	50	
177	Đường đến bản Tàng Phon, xã Pá Mỳ	Số 1351/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	3.200	3.200	100	100			15	15	100	100	
178	Cứng hóa đường giao thông nội bản Nậm Vi xã Nậm Vi	2126/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.837	1.800	50	50			8	8	50	50	
179	Đường nội bản Pá Lùng, xã Chung Chải	2140/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.020	1.000	16	16				-	16	16	
180	Đường nội bản Húi To 2, xã Chung Chải	Số 1354/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	129	129				-	129	129	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2025										Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
181	Nâng cấp đường nội bản Đoàn Kết, xã Chung Chải	Số 1350/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	2.500	2.500	75	75			11	11	75	75		
182	Đường bê tông nội bản Nậm Vi xã Chung Chải	Số 1349/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	2.500	2.500	75	75			11	11	75	75		
183	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Si Ma 2, bản Pá Lùng, bản Hua Sin, xã Chung Chải	2128/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400	50	50			8	8	50	50		
184	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Cây Sắt, bản Nậm Hinh 1 và bản Nậm Hinh 2 xã Huổi Lếch	2142/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400	50	50			8	8	50	50		
185	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Tàng Phon, bản Huổi Lấp, bản Trạm Púng, xã Quảng Lâm	2136/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400	50	50			8	8	50	50		
186	Cứng hóa đường giao thông nội bản Huổi Chạ 1, 2, xã Nậm Vi	Số 1345/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	9.600	9.600	300	300			45	45	300	300		
187	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Tà Hàng, bản Huổi Pinh, bản Ngã Ba, xã Mường Toong	2138/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400	50	50			8	8	50	50		
188	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Huổi Đanh, bản Nậm Pan, bản Nậm Hà, xã Mường Toong	Số 1348/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	2.400	2.400	73	73			11	11	73	73		
189	Nâng cấp đường Tà Co Ky , xã Sín Thầu	Quyết định số 3258 QĐ/UBND ngày 17/12/2021	14.500	14.500	140	140			21	21	140	140		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
190	Kè bảo vệ dân cư bản Pa Ma xã Sen Thượng	Số 1347/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.000	5.000	150	150			23	23	150	150	
191	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Chuyên Gia1, bản Chuyên Gia 2, bản Chuyên Gia 3, xã Nậm Kè	2132/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400	50	50			8	8	50	50	
192	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Huổi Khon 1, bản Huổi Khon 2, bản Huổi Hết, xã Nậm Kè	Số 1359/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.400	2.400	70	70			11	11	70	70	
193	Đường Nậm Vi - Nậm Sin, xã Nậm Vi	Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	26.500	26.500	964	964	964	964	964	964	964	964	
194	Đường đến bản Huổi Lụ 1, xã Pá Mý	2125/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	6.400	6.400	3.400	3.400	373	373	510	510	3.400	3.400	
195	Đường đến bản Huổi Lụ 3, xã Pá Mý	2122 /QĐ-UBND ngày 15/11/2023	9.000	9.000	6.000	6.000	5.747	5.747	5.747	5.747	6.000	6.000	
196	Đường bê tông nội bản Pá Mý 2, xã Pá Mý	2123/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000	1.500	1.500	1.301	1.301	1.301	1.301	1.500	1.500	
197	Đường ra khu sản xuất bản Đoàn Kết, xã Chung Chải	2127/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000	1.500	1.500	1.264	1.264	1.264	1.264	1.500	1.500	
198	Đường bê tông nội bản Tàng Phon xã Quảng Lâm	2129 ngày 15/11/2023	3.000	3.000	2.000	2.000	67	67	300	300	2.000	2.000	
199	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Sái Lương, bản Dền Thàng, bản Chà Nọi 1, bản Chà Nọi 2, xã Quảng Lâm	2131/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.200	3.200	1.700	1.700	178	178	255	255	1.700	1.700	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2025										Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
200	Đường giao thông Tá Miếu đi Km5+900 đường tuần tra biên giới, xã Sín Thầu	Số 1346/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	12.000	12.000	4.800	4.800	2.535	2.535	2.535	2.535	4.800	4.800		
201	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Co Lót, bản Co Lót 1, bản Huổi Cọ, bản Huổi Ban, xã Mường Nhé	Số 1352/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.200	3.200	100	100			15	15	100	100		
202	Đường bê tông các tuyến nhánh bản Phiềng Kham, xã Mường Nhé	Số 298/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	2.400	2.400	2.400	2.400	833	833	833	833	2.400	2.400		
203	Cứng hóa đường giao thông nội bản Trạm Púng xã Quảng Lâm	Số 301/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	1.837	1.800	1.800	1.800	625	625	625	625	1.800	1.800		
204	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Huổi Lụ 1, bản Huổi Lụ 2, bản Huổi Lụ 3, xã Pá Mý	Số 303/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	2.400	2.400	2.400	2.400	792	792	792	792	2.400	2.400		
205	Cứng hóa đường giao thông nội bản Vang Hồ xã Nậm Vì	Số 299/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	1.735	1.700	1.700	1.700	580	580	580	580	1.700	1.700		
206	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Nậm Pồ 1, bản Nậm Pồ 2, bản Nậm Pồ 3, bản Nậm Pồ 4, xã Mường Nhé	Số 302/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	3.200	3.200	3.200	3.200	9	9	480	480	3.200	3.200		
207	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Mường Toong 6, bản Mường Toong 7, bản Huổi Lanh, xã Mường Toong	Số 296/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	2.400	2.400	2.400	2.400	811	811	811	811	2.400	2.400		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025									Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
208	Trường PTDTBT THCS Nậm Vi, xã Nậm Vi	2118 /QĐ-UBND ngày 15/11/2023	13.500	6.285	2.285	2.285	2.285	2.285	2.285	2.285	2.285	2.285		
209	Đường Nậm Vi - Nậm Sin, xã Nậm Vi	Quyết định số 828 QĐ-UBND ngày 27/5/2021	26.500	26.500	1.220	1.220	1.220	1.220	1.220	1.220	1.220	1.220		
210	NSH trung tâm xã Mường Mươn	5837; 19/10/2023	3.000	3.000	700	700	481	481	481	481	700	700		
211	NSH bản Chiêu Ly, xã Sa Lông	5838; 19/10/2023	4.000	4.000	1.200	1.200			180	180	1.200	1.200		
212	NSH bản Xã Phình 1+2, xã Sá Tổng	5664; 09/10/2023	5.659	5.659	1.859	1.859	1.630	1.630	1.630	1.630	1.859	1.859		
213	Nước sinh hoạt bản Hìn 1, Hìn 2 + NSH cụm Pu Ca bản Huổi Xuân, xã Na Sang	Quyết định số 8295/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	4.800	4.800	3.000	3.000	2.307	2.307	2.307	2.307	3.000	3.000		
214	NSH bản Lùng Thàng 1+2, xã Huổi Mí	Quyết định số 8285/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	8.500	8.500	2.500	2.500	775	775	775	775	2.500	2.500		
215	Dự án di chuyển dân cư bản Huổi Thầu Deng, xã Pa Ham (nay là xã Nậm Nèn), huyện Mường Chà	Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	30.000	23.846	1.000	1.000			150	150	1.000	1.000		
216	Dự án di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai tại Bản Huổi Tóong 1, 2 xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà	Quyết định số1437/QĐ- UBND ngày 14/8/2022	35.071	35.071	4.296	4.296			644	644	4.296	4.296		
217	Thủy lợi Chi Vàng Cua Chế bản Sa Lông 2, xã Sa Lông	5828; 19/10/2023	5.000	5.000	150	150	103	103	103	103	150	150		
218	Nhà lớp học Tiểu học bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	5044-23/ 11/2022	1.102	1.102	62	62					62	62		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2025										Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
219	Đường vào điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Toóng 1, 2 xã Huổi Lèng	Số 5043/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.800	6.800	300	300			45	45	300	300		
220	Đường điện sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Toóng 1, 2 xã Huổi Lèng	Quyết định số 170QĐ-UBND ngày 13/1/2023	4.000	4.000	120	120			18	18	120	120		
221	Thủy lợi Tổng Sóng, bản Làng Dung, xã Ma Thi Hồ	5840; 19/10/2023	6.000	6.000	321	321					321	321		
222	Thủy lợi cụm 1, cụm 2, bản Huổi Lóng, xã Na Sang	5841; 19/10/2023	10.945	10.945	4.545	4.545	3.898	3.898	3.898	3.898	4.545	4.545		
223	Thủy lợi Đề Nụ Trúng, bản Huổi Toóng, xã Huổi Lèng	5836; 19/10/2023	5.196	5.196	1.396	1.396	630	630	630	630	1.396	1.396		
224	Đường từ Tỉnh lộ 150 - bản Nậm Cang 2, xã Mường Tùng	Quyết định số 834 ngày 3/10/2024	11.990	11.990	9.686	9.686	6.455	6.455	6.455	6.455	9.686	9.686		
225	Đường từ QL6 (bản Hát Tre, xã Hừa Ngải) – Nhóm Tia Chở, bản Xã Phình 1, xã Sá Tổng	5832; 19/10/2023	4.933	4.933	1.133	1.133	867	867	867	867	1.133	1.133		
226	Đường giao thông bản Huổi Mí 1 - bản Pa Soan I, xã Huổi Mí	1894/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh Điện Biên	16.500	16.500	9.500	9.500			1.425	1.425	9.500	9.500		
227	Đường giao thông nội bản Tổ dân phố 10, thị trấn Mường Chà	5833; 19/10/2023	2.264	2.038	138	138	81	81	81	81	138	138		
228	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon xã Pa Ham	5835/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	1.400	1.400	25	25					25	25		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
229	Nhà văn hóa bản Háng Trờ, xã Nậm Nèn	7827; 3/10/2024	1.440	1.440	1.440	1.440	451	451	451	451	1.440	1.440		
230	Nhà văn hóa bản Nậm Cút xã Nậm Nèn	7828; 3/10/2024	1.600	1.600	1.600	1.600	519	519	519	519	1.600	1.600		
231	Nhà văn hóa bản Hồ Mực xã Nậm Nèn	7829; 3/10/2024	1.600	1.600	1.600	1.600	484	484	484	484	1.600	1.600		
232	Nhà văn hóa bản Cứu Táng xã Nậm Nèn	7830; 3/10/2024	1.441	1.441	1.441	1.441	955	955	955	955	1.441	1.441		
233	Nhà văn hóa bản Nậm Nèn 2, xã Nậm Nèn	7831;3/10/2024	1.600	1.600	1.600	1.600	959	959	959	959	1.600	1.600		
234	Đường bê tông QL6 - bản Cứu Táng, xã Nậm Nèn (Km3+00 - Km4+400)	Quyết định số 7832/QĐ-UBND ngày 3/10/2024	3.500	3.500	3.500	3.500	1.513	1.513	1.513	1.513	3.500	3.500		
235	Đường trục xã từ đường tỉnh 144 - bản Háng Trờ, xã Nậm Nèn	Quyết định số 7833/QĐ-UBND ngày 3/10/2024	4.200	4.200	4.200	4.200	1.263	1.263	1.263	1.263	4.200	4.200		
236	NSH bản Lùng Thàng 1+2, xã Huổi Mí	Quyết định số 8285/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	8.500	8.500	911	911	911	911	911	911	911	911		
237	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon xã Pa Ham	5835/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	1.400	1.400	25	25		-		-	25	25		
238	Nước sinh hoạt thôn 3, xã Lao Xá Phình, huyện Tủa Chùa	Số 2939 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.600	2.600	101	101		-		-	101	101		
239	Nước sinh hoạt trung tâm xã Tủa Thàng	Số 39/QĐ-UBND, ngày 18/01/2024	1.650	1.650	1.650	1.650	563	563	563	563	1.650	1.650		
240	Nước sinh hoạt thôn Trung Gầu Bua, xã Sín Chải, huyện Tủa Chùa	Số 37/QĐ-UBND, ngày 18/01/2024	1.450	1.450	1.450	1.450	1.267	1.267	1.267	1.267	1.450	1.450		
241	Nước sinh hoạt thôn Lầu Cầu Phình, xã Lao Xá Phình	5073 ngày 15/11/2024	3.063	3.063	3.063	3.063	1.017	1.017	1.017	1.017	3.063	3.063		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
242	Dự án sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Sô, xã Huổi Sô huyện Tủa Chùa	1458 ngày 11/9/2023	20.022	20.022	9.372	9.372	265	265	1.406	1.406	9.372	9.372	
243	Cấp nước sinh hoạt bản Huổi sô, xã Huổi Sô	Số 2941/QĐ- UBND ngày 06/12/2022	2.335	2.335	35	35			5	5	35	35	
244	Thoát nước thải, vệ sinh môi trường bản Huổi sô, xã Huổi Sô	Số 2942/QĐ- UBND ngày 06/12/2022	1.830	1.830	30	30			5	5	30	30	
245	Hạ tầng thông tin và truyền thông bản Huổi sô, xã Huổi Sô	Số 2944/QĐ- UBND ngày 06/12/2022	2.280	2.280	80	80	6	6	12	12	80	80	
246	Đường Nhù Pông Chua đi thôn 3 xã Sinh Phình	2945 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	116	116		-		-	116	116	
247	Mở mới tuyến đường từ Đờ Áng Đàng đi thôn Phiêng Páng, xã Sinh Phình	2946 ngày 6/12/2022	3.823	3.823	116	116		-		-	116	116	
248	Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn Háng Cu Tầu, xã Trung Thu	3037/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	3.500	3.500	43	43		-		-	43	43	
249	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bản Hẹ, xã Xá Nhè	3031/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.735	1.700	5	5		-		-	5	5	
250	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thảo A Lữ đến nhà ông Giảng A Hạng, xã Tả Phìn	2947 ngày 06/12/2022	4.335	4.335	161	161		-		-	161	161	
251	Nâng cấp tuyến đường giao thông công thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông Ly Sáu Thanh, xã Lao Xá Phình	3032/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	2.900	2.900	20	20		-		-	20	20	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025									Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
252	Nâng cấp tuyến đường từ Đội Khó Sĩ đi Làng Sáng 2, xã Tả Sín Thàng	3079/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	1.500	1.500	7	7		-		-	7	7		
253	Đường nội thôn Pàng Dề A, xã Xá Nhè	3055/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.700	1.700	79	79		-		-	79	79		
254	Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tùa Chùa	3057/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	900	900	59	59		-		-	59	59		
255	Đường ra khu sản xuất thôn Đề Bấu, xã Trung Thu	3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.300	1.300	8	8		-		-	8	8		
256	Nâng đường nội thôn Háng Tơ Mang, xã Mường Báng	3035/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.667	1.500	30	30		-		-	30	30		
257	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Huổi só, xã Huổi Só	Số 2940 QĐ- UBND ngày 06/12/2022	9.373	9.373	6.373	6.373			956	956	6.373	6.373		
258	Cấp điện sinh hoạt bản Huổi só, xã Huổi Só	Số 2943 QĐ- UBND ngày 06/12/2022	4.060	4.060	2.060	2.060			309	309	2.060	2.060		
259	Nâng cấp đường từ nhà ông Ly A Dề ra khu sản xuất Táng Tò thôn 1 xã Lao Xá Phình	3072/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	2.550	2.550	492	492	431	431	431	431	492	492		
260	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tu Cha, xã Huổi Só	Số 13/QĐ- UBND, ngày 09/01/2024	1.400	1.400	1.400	1.400	1.346	1.346	1.346	1.346	1.400	1.400		
261	Nâng cấp tuyến đường đi ra khu sản xuất thôn Đề Tầu, xã Mường Đun	Số 3247/QĐ- UBND, ngày 27/12/2023	1.200	1.200	1.200	1.200	1.136	1.136	1.136	1.136	1.200	1.200		

51

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025									Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
262	Mở mới tuyến đường giao thông nội đồng thôn Phi Giàng 1, xã Tủa Thàng (Từ Chẽ Ca Trung Phi Làng đi Mang Cua Chẽ)	Số 3239/QĐ-UBND, ngày 25/12/2023	4.000	4.000	4.000	4.000	1.206	1.206	1.206	1.206	4.000	4.000		
263	Xây mới nhà Văn hóa thôn Đề Ca Hồ, xã Trung Thu	Số 4855/QĐ-UBND, ngày 16/10/2024	1.500	1.500	1.500	1.500	427	427	427	427	1.500	1.500		
264	Đường vào khu sản xuất thôn Tinh B, xã Xá Nhè	Số 3136/QĐ-UBND, ngày 04/12/2023	1.633	1.600	1.600	1.600	1.548	1.548	1.548	1.548	1.600	1.600		
265	Mở mới tuyến đường từ Tả Dung vào khu sản xuất Chớ Tinh 3, xã Tả Phìn	Số 3141/QĐ-UBND, ngày 06/12/2023	2.700	2.700	2.700	2.700	2.198	2.198	2.198	2.198	2.700	2.700		
266	Đường ra khu sản xuất thôn Vàng Chua, xã Sinh phình	Số 4874/QĐ-UBND, ngày 22/10/2024	2.500	2.500	2.500	2.500	811	811	811	811	2.500	2.500		
267	Nhà Văn hóa thôn Tả Lào Cáo	Số 4679/QĐ-UBND, ngày 10/10/2024	1.700	1.700	1.700	1.700	515	515	515	515	1.700	1.700		
268	Cầu qua suối cạn thôn Tả Phìn nối giữa đường trục thôn và đường vào Trường Tiểu học Tả Phìn, xã Tả Phìn	1397 ngày 19/4/2024	1.500	1.500	1.500	1.500	1.244	1.244	1.244	1.244	1.500	1.500		
269	Đường nội thôn Pú Ôn, xã Mường Báng	Số 3199/QĐ-UBND, ngày 18/12/2023	1.666	1.500	1.500	1.500	1.447	1.447	1.447	1.447	1.500	1.500		
270	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nậm Bành, xã Huổi Sớ	5077/QĐ-UBND ngày 15/11	5.400	5.400	5.400	5.400	1.279	1.279	1.279	1.279	5.400	5.400		
271	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Hồng Ngải, xã Huổi Sớ	5076/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	7.200	7.200	7.200	7.200	1.367	1.367	1.367	1.367	7.200	7.200		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
272	Nhà văn hóa thôn 2, xã Huổi Sô	Số 5066/QĐ- UBND, ngày 14/11/2024	1.500	1.500	1.500	1.500	452	452	452	452	1.500	1.500	
273	Xây mới nhà văn hóa Bản Đun, xã Mường Đun	Số 4925/QĐ- UBND, ngày 01/11/2024	1.300	1.300	1.300	1.300	394	394	394	394	1.300	1.300	
274	Xây mới nhà văn hóa Đun Nưa, xã Mường Đun	Số 4949/QĐ- UBND, ngày 07/11/2024	1.300	1.300	1.300	1.300	394	394	394	394	1.300	1.300	
275	Nâng cấp tuyến đường nội thôn, Thôn Đề Bấu đi đến trục đường chính vàng Chua, xã Trung Thu	Số 4939/QĐ- UBND, ngày 05/11/2024	5.400	5.400	5.400	5.400	1.400	1.400	1.400	1.400	5.400	5.400	
276	Đường nội thôn bản Túc, xã Mường Đun	Số 5061/QĐ- UBND, ngày 14/11/2024	4.202	4.202	4.202	4.202	1.218	1.218	1.218	1.218	4.202	4.202	
277	Đường Nội thôn Phi Dinh, xã Sính Phình	Số 4973/QĐ- UBND, ngày 12/11/2024	3.400	3.400	3.400	3.400	1.094	1.094	1.094	1.094	3.400	3.400	
278	Xây mới nhà Văn hóa bản Nà Xa, xã Mường Đun	5074 ngày 15/11/2024	1.300	1.300	1.300	1.300	1.128	1.128	1.128	1.128	1.300	1.300	
279	Đường Làng Sáng 1 - Háng Dao Cang, xã Tả Sín Thàng	5075 ngày 15/11/2024	2.800	2.800	2.800	2.800	2.517	2.517	2.517	2.517	2.800	2.800	
280	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Sùa đi Tà Dê, xã Tả Sín Thàng	3058/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	5.500	5.500	2.500	2.500	2.261	2.261	2.261	2.261	2.500	2.500	
281	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thông Háng Lả, xã Sín Chải	2948 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	359	359					359	359	
282	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xá Phình, xã Lao Xá Phình	2950 ngày 06/12/2022	4.320	4.320	76	76					76	76	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
283	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tả Phìn	2951 ngày 06/12/2022	4.525	4.525	48	48					-	48	48	
284	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Trung Thu	08 ngày 09/01/2024	6.484	6.484	6.484	6.484	459	459	973	973	6.484	6.484		
285	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Mường Đùn	17 ngày 12/01/2024	8.356	8.356	8.356	8.356	1.575	1.575	1.575	1.575	8.356	8.356		
286	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Xã Nhè, xã Xá Nhè	Số 14/QĐ-UBND, ngày 09/01/2024	2.516	2.516	2.516	2.516	237	237	377	377	2.516	2.516		
287	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Tả Sin Thàng, xã Tả Sin Thàng	3194 ngày 14/12/2023	4.525	4.525	4.525	4.525	4.103	4.103	4.103	4.103	4.525	4.525		
288	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sín Chải	86 ngày 26/01/2024	5.328	5.328	5.328	5.328	3.497	3.497	3.497	3.497	5.328	5.328		
289	Xây dựng mới nhà văn hóa - Khu thể thao các thôn, bản: Páng Dề B, Phiêng Quảng, xã Xá Nhè; Đẻ Dề Hu 2, xã Sính Phình, huyện Tủa Chùa	Số 4974/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024	4.190	4.190	4.190	4.190	2.844	2.844	2.844	2.844	4.190	4.190		
290	Nước sinh hoạt Trung tâm xã Nậm Khăn	Số 2135/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.200	3.200	2.200	2.200	57	57	330	330	2.200	2.200		
291	Nước sinh hoạt bản Nộc Cốc 1 xã Vàng Đán	Số 2136/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.452	3.452	2.868	2.868	1.700	1.700	1.700	1.700	2.868	2.868		

54

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
292	Nhà văn hoá bán Phi Linh 1.2 xã Si Pa Phìn	2365/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.500	3.500	105	105					105	105	
293	Nhà văn hoá bán Pú Dao, Chế Nhù, xã Si Pa Phìn	2366/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.300	3.300	99	99	29	29	29	29	99	99	
294	Nhà văn hóa bán Đệ Tinh 1, 2, xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	2377/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.100	4.100	123	123			18	18	123	123	
295	Nhà văn hóa bán Huổi Hoi, Huổi Cơ Đạo, xã Nà Hỳ	2368/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.700	3.700	111	111			17	17	111	111	
296	Nhà văn hóa bán Nậm Tất 1, bán Trên Nương, xã Nà Búng	2369/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.800	4.800	144	144			22	22	144	144	
297	Nhà văn hóa bán Nậm Khăn, Nậm Pang xã Nậm Khăn	2371/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.100	4.100	123	123			18	18	123	123	
298	Nhà văn hóa bán Nậm Nhừ 3, Huổi Lụ 3, xã Nậm Nhừ	2373/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.500	4.500	135	135			20	20	135	135	
299	Nhà văn hóa Bán Nậm Chua 1,3, xã Nậm Nhừ	2374/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.800	4.800	144	144			22	22	144	144	
300	Nhà văn hóa bán Nà Ёn, Nà Pẩu xã Chà Tở	2066/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	3.900	3.900	276	276	217	217	217	217	276	276	
301	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bán Huổi Sâu xã Pa Tần	308/QĐ_UBND ngày 28/2/2023	2.442	2.442	69	69				-	69	69	
302	Nhà văn hóa bán Mới 2, xã Chà Cang	2070/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	2.825	2.825	1.325	1.325	1.230	1.230	1.230	1.230	1.325	1.325	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
303	Nhà văn hóa bán Chăn Nuôi, Phảng Chủ, xã Phìn Hồ	2232/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	4.898	4.800	4.335	4.335	2.444	2.444	2.444	2.444	4.335	4.335	
304	Nhà văn hóa bán Mo Công, Mạ Hốc xã Phìn Hồ	2071/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	3.571	3.500	2.500	2.500	84	84	375	375	2.500	2.500	
305	Nhà văn hóa bán Lai Khoang, Sam Lang	2072/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	4.250	4.250	2.250	2.250	1.885	1.885	1.885	1.885	2.250	2.250	
306	Nhà văn hóa bán Nà Hỳ 1	2133/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.300	3.300	1.800	1.800	1.311	1.311	1.311	1.311	1.800	1.800	
307	Nhà văn hóa bán Nà Hỳ 3	2134/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.300	3.300	2.164	2.164	1.846	1.846	1.846	1.846	2.164	2.164	
308	Nhà văn hóa bán Nậm Chua 2, Nậm Ngà 1, Nậm Chua 5, xã Nậm Chua	2034/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	5.000	4.900	2.900	2.900	2.429	2.429	2.429	2.429	2.900	2.900	
309	Nhà văn hóa bán Huổi Đạo, xã Vàng Đán	2035/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	2.551	2.500	1.500	1.500	1.251	1.251	1.251	1.251	1.500	1.500	
310	Nhà văn hóa bán Vàng Đán, Nộc Cốc 2, xã Vàng Đán	2036/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.082	4.000	2.000	2.000	1.777	1.777	1.777	1.777	2.000	2.000	
311	Nhà văn hóa bán Nà Búng 2,3 xã Nà Búng	2037/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.388	4.300	2.300	2.300			345	345	2.300	2.300	
312	Nhà văn hóa bán Ngải Thầu 1,2, xã Nà Búng	2038/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.847	4.750	2.750	2.750			413	413	2.750	2.750	
313	Nhà văn hóa bán Na Cô Sa 1, 2, Pắc A2 xã Na Cô Sa	2370/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.995	4.995	3.095	3.095	1.568	1.568	1.568	1.568	3.095	3.095	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025									Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
314	Nhà văn hóa bản Huổi Văng, Huổi Lông, xã Nậm Khăn	2372/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.300	3.300	2.257	2.257			339	339	2.257	2.257		
315	Nhà văn hóa bản Nà Mười, Hồ Hằng, Hồ He, xã Chà Tở	2067/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	4.745	4.745	1.148	1.148	1.077	1.077	1.077	1.077	1.148	1.148		
316	Nhà văn hóa bản Hồ Cùng, Huổi Anh, xã Chà Tở	2068/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	4.133	4.050	2.050	2.050			308	308	2.050	2.050		
317	Nhà văn hoá bản Nà Ín, Nậm Đích, xã Chà Nưa	2033/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	5.000	4.500	2.243	2.243	2.083	2.083	2.083	2.083	2.243	2.243		
318	Nâng cấp đường Nà Khoa - Nậm Nhừ	Quyết định số 222 QĐ-UBND ngày 07/2/2022	39.990	39.990	361	361	3	3	54	54	361	361		
319	Trường PTDTBT TH Tân Phong , Pa Tân, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.500	5.500	2.000	2.000	1.798	1.798	1.798	1.798	2.000	2.000		
320	Trường PTDTBT TH Na Cò Sa, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	5.000	2.000	2.000	109	109	300	300	2.000	2.000		
321	Trường PTDTBT TH Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	5.000	2.000	2.000	140	140	300	300	2.000	2.000		
322	Trường PTDTBT TH Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2137/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.500	3.500	2.000	2.000	1.513	1.513	1.513	1.513	2.000	2.000		
323	Trường THCS Nà Khoa, Vàng Đán, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 4772/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	3.158	3.158	3.158	3.158	1.030	1.030	1.030	1.030	3.158	3.158		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025									Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
324	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại bản Nà Sừ, xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên.	2470/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	2.623	2.623	1.623	1.623	1.551	1.551	1.551	1.551	1.623	1.623		
325	Hệ thống nước sinh hoạt bản Hồ Nậm Cán xã Lay Nưa	QĐ số 1024/QĐ- UBND ngày 18/10/2023	2.504	2.504	50	50			8	8	50	50		
326	Đường giao thông lên bản Huổi Mìn, phường Sông Đà	QĐ số 761/QĐ- UBND ngày 28/10/2022	5.426	5.426	109	109	28	28	28	28	109	109		
327	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho các điểm đến du lịch tiêu biểu trên địa bàn phường Na Lay	Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 24/112023	1.900	1.900	1.900	1.900			285	285	1.900	1.900		
328	Đầu tư xây dựng công chào khu di tích lịch sử và du lịch văn hoá, sinh thái Mường Phăng		7.500	7.500		-		-		-	-	-		
329	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ.		5.190	5.190		-		-		-	-	-		
330	Dự án Hỗ trợ đất ở TP		500	500		-		-		-	-	-		
331	Dự án Hỗ trợ nhà ở TP		3.397	3.397		-		-		-	-	-		
332	Dự án Hỗ trợ đất sản xuất TP		500	500		-		-		-	-	-		
333	Dự án Hỗ trợ nhà ở HDB		2.767	2.767		-			79	79	-	-		
334	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm		663	650		-		-		-	-	-		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025									Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
335	Đường bê tông nội bản Hua Thanh, bản Na Láy xã Na U		2.040	2.040		-		-		-		-		
336	Đường giao thông nội bản đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà bản Lún, đoạn từ nhà ông Hinh đến bờ kè Yên Cang bản Na Lao xã Sam Mứn		400	360		-		-		-		-		
337	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ các bản Nậm Hẹ 2, bản Nậm Hẹ 1, bản Sái Lương, bản Pá Hẹ, bản Ta Lét 1 xã Hẹ Muông		4.324	4.324		-		-		-		-		
338	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Na Há, xã Phu Luông		1.550	1.550		-		-		-		-		
339	Nhà văn hóa+ các công trình phụ trợ bản Pá Chá, xã Phu Luông		1.500	1.500		-		-		-		-		
340	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Chiềng Tông xã Thanh Yên		1.300	1.300		-				175	175	-	-	
341	Danh lam thắng cảnh Hang động Chua Ta xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		3.602	3.602		-		-		-		-	-	
342	Dự án Hỗ trợ nhà ở HTG		7.177	7.177		-		-		-		-	-	
343	Dự án Hỗ trợ đất ở ĐBĐ		580	580		-		-		-		-	-	
344	Dự án Hỗ trợ nhà ở ĐBĐ		3.673	3.673		-		-		-		-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2025										Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
345	Hỗ trợ, xây dựng cơ sở vật chất tại bản du lịch cộng đồng Tia Lô A, Tia Lô B xã Nong U		7.160	7.160		-		-		-		-		
346	Dự án Hỗ trợ nhà ở Muong Ang		10.389	10.389		-		-		-		-		
347	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Pá Mý 1		1.500	1.500		-		-		-		-		
348	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Huổi Pết (nhóm 2)		1.500	1.500		-		-		-		-		
349	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Xi Ma		1.000	753		-		-		-		-		
350	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Quảng Lâm		1.500	1.500		-		-		-		-		
351	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Lý Mả Tá, xã Sín Thầu		4.000	4.000		-		-		-		-		
352	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Leng Su Sín, xã Leng Su Sín		2.500	2.500		-		-		-		-		
353	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Mường Nhé mới, xã Mường Nhé		1.880	1.880		-		-		-		-		
354	Hỗ trợ nhà ở huyện Mường nhé		4.490	4.490		-		-		-		-		
355	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Mường Nhé 2, bản Mường Nhé Mới, bản Nà Pán, xã Mường Nhé		2.400	2.400		-		-		-		-		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
356	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Nậm Là 2, bản Tân Phong, xã Mường Nhé		1.600	1.600		-		-		-		-	
357	Đường nội bản Á Di, xã Leng Su Sin		816	800		-		-		-		-	
358	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Yên, bản Nậm Xá, bản Đoàn Kết, xã Mường Toong		2.400	2.400		-		-		-		-	
359	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Nậm Kè, bản Huổi Thanh1, bản Huổi Thanh 2, xã Nậm Kè		2.400	2.400		-		-		-		-	
360	Nhà văn hóa, sân thể thao bản: bản Húi To, xã Chung Chải		800	800		-		-		-		-	
361	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Mường Toong 1, bản Mường Toong 2, xã Mường Toong		1.600	1.600		-		-		-		-	
362	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản bản Huổi Thanh1, bản Huổi Thanh 2, xã Nậm Kè		1.600	1.600		-		-		-		-	
363	Nhà văn hóa, sân thể thao bản bản Pa Tét xã Huổi Lếch		1.300	1.300		-		-		-		-	
364	Nhà văn hoá bản Mường Nhé 1, xã Mường Nhé		1.100	1.100		-		-		-		-	
365	Nâng cấp đường vào bản Nậm Hạ, xã Mường Toong		13.100	13.100		-		-		-		-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
366	Cầu vào bản Tàng Phon, xã Pá Mý		11.800	11.800		-		-		-		-	
367	Hỗ trợ đẩy tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Mường Nhé		3.084	3.084		-		-		-		-	
368	Nước sinh hoạt bản Hin 1, Hin 2 + NSH cụm Pu Ca bản Huổi Xuân, xã Na Sang		4.800	4.800		-						-	-
369	NSH bản Lùng Thàng 1+2, xã Huổi Mí		8.500	8.500		-						-	-
370	Hỗ trợ nhà ở huyện mường chà		8.023	8.023		-		-		-		-	-
371	Đường bê tông QL6 - bản Cứu Táng, xã Nậm Nèn (Km3+00 - Km4+400)		3.500	3.500		-						-	-
372	Đường trục xã từ đường tỉnh 144 - bản Háng Trờ, xã Nậm Nèn		4.200	4.200		-						-	-
373	Nhà vệ sinh trường PTDTBT Tiểu học Ma Thị Hồ		220	220		-		-		-		-	-
374	Nhà vệ sinh trường PTDTBT THCS Ma Thị Hồ		244	244		-		-		-		-	-
375	Hỗ trợ nhà ở huyện Tủa chùa		9.589	9.589		-		-		-		-	-
376	Dự án Hỗ trợ đất ở Huyện NP		2.528	2.528		-		-		-		-	-
377	Dự án Hỗ trợ nhà ở Huyện NP		2.528	2.528		-		-		-		-	-
378	Dự án Hỗ trợ đất sản xuất Huyện NP		2.528	2.528		-		-		-		-	-

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025									Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
379	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn phường Na Lay		489	489	489	489	450	450	450	450	489	489		
A2	Nhu cầu vốn năm 2026 để thực hiện các dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2026-2030 chi tiết sau khi có hướng dẫn			-	-	-	-	-	-	-	-	-		
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI			263.287	136.035	122.472	38.401	38.401	41.516	41.516	108.292	108.292		
B1	Các dự án thực hiện trong giai đoạn 2021- 2025		387.011	263.287	136.035	122.472	38.401	38.401	41.516	41.516	108.292	108.292		
I	VỐN TRONG NƯỚC		375.898	254.775	120.048	106.485	38.401	38.401	41.516	41.516	106.485	106.485		
1	Thành phố Điện Biên Phủ		6.089	5.826	714	714	564	564	568	568	714	714	-	
a)	Các dự án hoàn thành 2024		6.089	5.826	714	714	564	564	568	568	714	714	-	
1	Xây dựng nhà văn hóa bản Tân Quang xã Thanh Mính	Số 121/QĐ- UBND, ngày 06/10/2023	566	566	28	28	-		4	4	28	28		
2	Nâng cấp đường bê tông lên khu sản xuất pha I, bản Nà Nghè, xã Thanh Mính	Số 1668 /QĐ- UBND, ngày 19/10/2023	5.523	5.260	686	686	564	564	564	564	686	686		
2	Huyện Điện Biên		191.563	95.892	43.920	43.920	16.720	16.720	18.924	18.924	43.920	43.920		
a)	Các dự án hoàn thành 2024		39.102	34.578	7.562	7.562	5.902	5.902	5.934	5.934	7.562	7.562		
*	Xã nông thôn mới								-		-			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025									Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản thôn Thanh Đông, thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bán Ló) xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Số 144a/QĐ- UBND, ngày 19/10/2023	1.906	1.715	53	53	10	10	-		53	53		
2	Đường dân sinh thôn 6 xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Số 148/QĐ- UBND, ngày 26/10/2023	1.264	1.138	57	57	-		-		57	57		
3	Xây dựng ngầm tràn; đường giao thông vào khu dân cư, khu sản xuất Na Tầu, bản Na Khoang, xã Mường Nhá, huyện Điện Biên	Số 3010/QĐ- UBND, ngày 16/10/2023	2.128	2.128	1.128	1.128	1.005	1.005	1.005	1.005	1.128	1.128		
4	Kiên cố hóa kênh cấp III đội 9, kênh tưới tiêu đội 9, đội 12, đội 16, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Số 3064/QĐ- UBND, ngày 24/10/2023	2.200	2.200	1.200	1.200	1.049	1.049	1.049	1.049	1.200	1.200		
5	Bê tông hóa kênh thủy lợi tuyến từ sân vận động xã xuống bản Pa Léch; Nối tiếp kênh Pa Léch; tuyến thôn việt Thanh 5 xuống thôn Thanh sơn; Tuyến Hồng Thanh đến hạ thế; kênh Việt Thanh 4; Tuyến Thanh Hà đến giáp Thanh Yên; nối tiếp kênh Hồng Thanh 7 xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên	Số 2694/QĐ- UBND, 26/9/2023	2.538	2.538	1.538	1.538	1.496	1.496	1.496	1.496	1.538	1.538		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
6	Bê tông hóa tuyến đường: Trục bản Pa Bói; Nối tiếp đường trục thôn Yên Trường; Nối tiếp đường trục bản Pa Pháy xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Số 206/QĐ- UBND, ngày 23/10/2023	2.486	2.237	737	737	695	695	695	695	737	737	
7	Bê tông hóa trục đường nội thôn A1, Đại Thành, Thanh Sơn, bản Noong Luống, bản U Va xã Noong Luống, huyện Điện Biên	Số 187/QĐ- UBND, ngày 26/10/2023	4.616	4.154	654	654	336	336	336	336	654	654	
8	Kiên cố hóa kênh mương thôn Hoàng Công Chắt xã Thanh An, huyện Điện Biên	Số 2416/QĐ- UBND, ngày 21/8/2023	1.498	1.498	56	56	-	-	8	8	56	56	
*	Huyện nông thôn mới (Vốn NS huyện quản lý)				-		-		-		-		
1	Đường giao thông thôn bản và đường liên thôn bản xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Số 3009/QĐ- UBND, ngày 16/10/2023	4.370	3.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	
2	'Đường dân sinh Thôn 1, 2, 3,5, 7, Bản Pom Lót, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Số 3197/QĐ- UBND, ngày 16/10/2023	2.857	2.000	61	61	-	-	9	9	61	61	
3	Làm mới tuyến đường từ thôn Việt Thanh 4 sang bản Pom Mỏ Thổ xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên	Số 3440/QĐ- UBND, ngày 23/11/2023	1.571	1.100	154	154	136	136	136	136	154	154	
4	'Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Số 3441/QĐ- UBND, ngày 23/11/2023	2.857	2.000	40	40	-	-	6	6	40	40	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
*	Xã Noong Hẹt đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu				-		-		-		-		
1	Cổng chào xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Số 2873/QĐ- UBND, ngày 06/10/2023	200	200	-	-	-		-		-	-	
2	Nâng cấp, mở rộng, kê và lát vỉa hè 2 bên lề đường trục chính; cải tạo hệ thống thoát nước 2 bên đường xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Số 3031/QĐ- UBND, ngày 19/10/2023	4.500	4.500	700	700	115	115	115	115	700	700	
3	Đường Bê tông nội thôn Văn Biên, Văn Tân xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Số 3092/QĐ- UBND, ngày 25/10/2023	1.111	1.111	30	30	-	-	5	5	30	30	
4	Đường Bê tông nội thôn thôn Hợp Thành, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Số 3032/QĐ- UBND, ngày 19/10/2023	1.000	1.000	38	38	-		6	6	38	38	
5	Đường Bê tông nội thôn thôn Tân Lập xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Số 3091/QĐ- UBND, ngày 25/10/2023	1.000	1.000	53	53	-		8	8	53	53	
6	Đường BT nội thôn của bản Mớ, bản Noong Hẹt, thôn 24 xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Số 3434/QĐ- UBND, ngày 22/11/2023	1.000	1.000	4	4	-	-	1	1	4	4	
b)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		152.461	61.314	36.358	36.358	10.818	10.818	12.990	12.990	36.358	36.358	
	Huyện nông thôn mới (Vốn NS tỉnh quản lý)						-		-		-		
1	Nâng cấp đường liên xã từ QL279 Thanh An - Noong Hẹt - Sam Mứn huyện Điện Biên	Số 308/QĐ- UBND, ngày 28/02/2023	16.000	11.200	2.637	2.637	-	-	396	396	2.637	2.637	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
2	Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Chân - Thanh Yên huyện Điện Biên	Số 2209/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	17.703	12.392	4.074	4.074	1.260	1.260	1.260	1.260	4.074	4.074		
3	Kiên cố kênh tưới tiêu từ thôn Văn Tân xã Noong Hẹt đến khu ruộng bản Na Vai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Số 2210/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	15.500	10.850	-	-	-		-		-	-		
c)	Các dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025				-		-		-		-			
*	Huyện nông thôn mới				-		-		-		-			
	Bê tông hoá nối tiếp tuyến đường từ bản Na Khura sang bản Púng nhệu xã Thanh Chân, huyện Điện Biên	Số 244/QĐ-UBND, ngày 6/11/2024	1.286	900	900	900	896	896	896	896	900	900		
*	Xã Nông thôn mới						-		-		-			
**	Dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025						-		-		-	-		
1	Đường BT thôn Văn Biên, Duyên Long, bản Mớ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Số 209/QĐ-UBND, ngày 22/10/2023	800	800	800	800	795	795	795	795	800	800		
2	Kênh cấp 3 đoạn từ giáp trại giam C10 đến đường quốc lộ xã Sam Múm, huyện Điện Biên	Số 197/QĐ-UBND, ngày 10/10/2023	607	607	607	607	584	584	584	584	607	607		
3	Kênh mương từ Co Phén đến ruộng ông Phong bản Hua Ná xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	Số 218/QĐ-UBND, ngày 28/10/2023	800	800	800	800	-	-	120	120	800	800		

67

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
4	Nối tiếp kênh Thanh Bình - Co Rôm từ ao nhà ông Kiệm đến ruộng bản Hồng Lạnh, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	Số 217/QĐ- UBND, ngày 28/10/2023	165	165	165	165	-	-	25	25	165	165	
6	Bê tông hóa các tuyến hóa các tuyến đường giao thông nội đồng đội 4a, đội 4b, đội 5 xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Số 192/QĐ- UBND, ngày 07/10/2023	1.315	1.315	1.315	1.315	118	118	197	197	1.315	1.315	
8	Đường bê tông nội bản Tin Lán, Huổi Hua xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	Số 211/QĐ- UBND, ngày 23/10/2023	2.738	2.738	2.738	2.738	949	949	949	949	2.738	2.738	
9	Đường nội đồng bản Ten Núa xã Núa Ngam, huyện Điện Biên (cấp phối)	Số 215/QĐ- UBND, ngày 24/10/2023	200	200	200	200	134	134	134	134	200	200	
10	Đường giao thông bản Na Lôm, kè và đường bản Tông Khao xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	Số 201/QĐ- UBND, ngày 16/10/2023	1.100	1.100	1.100	1.100	1.087	1.087	1.087	1.087	1.100	1.100	
14	Đường bê tông bản Mớ xã Noong Hệt đi tắt sang xã Thanh An huyện Điện Biên	Số 213/QĐ- UBND, ngày 23/10/2023	300	300	300	300	273	273	273	273	300	300	
	Xã Noong Hệt đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu						-		-		-		
1	Nâng cấp đường bê tông và Cầu từ QL 279 đến kênh Đại thủy nông xã Noong Hệt, huyện Điện Biên	Số 205/QĐ- UBND, ngày 18/10/2023	2.449	2.449	2.449	2.449	-	-	367	367	2.449	2.449	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
*	Dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025						-		-		-		
	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Chân, huyện Điện Biên	QĐ số 26/QĐ- UBND, ngày 07/01/2025	14.900		3.000	3.000	-	-	450	450	3.000	3.000	
	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học số 2 xã Na Tông, huyện Điện Biên	QĐ số 66/QĐ- UBND, ngày 13/01/2025	14.900		300	300	-	-	45	45	300	300	
	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	QĐ số 27/QĐ- UBND, ngày 07/01/2025	14.900		300	300	-	-	45	45	300	300	
	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non số 2 Na Tông, huyện Điện Biên	QĐ số 67/QĐ- UBND, ngày 13/01/2025	14.900		300	300	-	-	45	45	300	300	
	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học và trung học cơ sở xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	QĐ số 68/QĐ- UBND, ngày 13/01/2025	14.900		2.375	2.375	-	-	356	356	2.375	2.375	
1	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		5.000	3.500	-		-		-		-	-	
5	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bán Món xã Thanh Luông, huyện Điện Biên		1.900	1.900	1.900	1.900	652	652	652	652	1.900	1.900	
7	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bán Pa Pháy, thôn Bãi Mầu xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		2.800	2.800	2.800	2.800	2.155	2.155	2.155	2.155	2.800	2.800	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
11	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Hồng Thái xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		1.360	1.360	1.360	1.360	97	97	204	204	1.360	1.360	
12	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Nà Ngum xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		1.730	1.730	1.730	1.730	123	123	260	260	1.730	1.730	
13	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Na Phay 2, Khon Kén xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		2.820	2.820	2.820	2.820	945	945	945	945	2.820	2.820	
15	Đường giao thông bản Na Khềnh, từ thôn Thanh Xuân đến điểm trường tiểu học Pa Pe xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		586	586	586	586	523	523	523	523	586	586	
16	Kè suối chống sạt lở đất ruộng bản Xa Xuông, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên		802	802	802	802	227	227	227	227	802	802	
3	HUYỆN TUẦN GIÁO		25.000	25.000	11.204	11.204	3.894	3.894	4.620	4.620	11.204	11.204	
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		-		-		-		
1	Đường giao thông bản Bông Ban + bản Bàng Sắn	Số 99/QĐ- UBND, ngày 24/11/2023	6.000	6.000	2.500	2.500	40	40	333	333	2.500	2.500	
2	Đường giao thông Hới Nọ	Số 100/QĐ- UBND, ngày 24/11/2023	5.100	5.100	2.600	2.600	1.279	1.279	1.279	1.279	2.600	2.600	
3	Đường giao thông bản Ngúa	Số 101/QĐ- UBND, ngày 24/11/2023	6.000	6.000	3.000	3.000	-	-	433	433	3.000	3.000	

12

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2025										Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
b)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		3.150	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Hệ thống nước sinh hoạt (nước sạch) các bản, xã Lay Nưa	Số 1026/QĐ- UBND, ngày 18/10/2023	3.150	3.000	-	-	-		-		-	-		
7	Huyện Mường Ảng		15.851	15.851	11.800	11.800	1.031	1.031	1.031	1.031	11.800	11.800		
a)	Các dự án hoàn thành 2024		4.154	4.154	103	103	70	70	70	70	103	103		
1	Đường nội bản Co Hăm, xã Ảng Nưa	Số 4081/QĐ- UBND, ngày 15/11/2023	1.900	1.900	65	65	65	65	65	65	65	65		
2	Đường đi khu sản xuất bản Tát Hẹ, xã Ảng Nưa (Giai đoạn 1)	Số 4082/QĐ- UBND, ngày 15/11/2023	2.254	2.254	38	38	6	6	6	6	38	38		
c)	Dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025		11.697	11.697	11.697	11.697	961	961	961	961	11.697	11.697		
1	Khu xử lý rác thải rắn sinh hoạt xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	Số 2987/QĐ- UBND, ngày 30/10/2024	10.000	10.000	10.000	10.000	420	420	420	420	10.000	10.000		
1	Nhà văn hoá bản Na Luông, xã Ảng Nưa		1.697	1.697	1.697	1.697	541	541	541	541	1.697	1.697		
8	Huyện Tủa Chùa		27.430	27.430	18.657	18.657	8.813	8.813	8.813	8.813	18.657	18.657		
a)	Các dự án hoàn thành 2024		7.000	7.000	485	485	484	484	484	484	485	485		
1	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Sung Ứn, xã Mường Báng	Số 2755/QĐ- UBND, ngày 29/9/2023	2.000	2.000	-	-	-		-		-	-		
2	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Phai Tung, xã Mường Báng	Số 2901/QĐ- UBND, ngày 19/10/2023	2.500	2.500	-	-	-		-		-	-		
3	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn cụm 1 thôn Pú Ôn, xã Mường Báng	Số 3033/QĐ- UBND, ngày 14/11/2023	2.500	2.500	485	485	484	484	484	484	485	485		
b)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		20.430	20.430	18.172	18.172	8.329	8.329	8.329	8.329	18.172	18.172		

73

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
1	Nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Từ Ngải 1, 2 xã Mường Báng	Số 26/QĐ- UBND, ngày 16/01/2024	2.430	2.430	1.700	1.700	1.414	1.414	1.414	1.414	1.700	1.700	
2	Cải tạo, nâng cấp đường ra khu sản xuất thôn Tiên Phong, xã Mường Báng	Số 2983/QĐ- UBND, ngày 14/6/2024	5.000	5.000	4.422	4.422	1.860	1.860	1.860	1.860	4.422	4.422	
3	Nước sinh hoạt thôn Háng Chờ, xã Mường Báng	Số 3560/QĐ- UBND, ngày 29/12/2023	1.000	1.000	700	700	625	625	625	625	700	700	
4	Nước sinh hoạt thôn Nà Ấng, xã Mường Báng	Số 1372/QĐ- UBND, ngày 15/4/2024	2.340	2.340	1.690	1.690	1.538	1.538	1.538	1.538	1.690	1.690	
5	Đường nội thôn Háng Trờ, xã Mường Báng		3.000	3.000	3.000	3.000	915	915	915	915	3.000	3.000	
6	Đường ra khu sản xuất thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng		2.660	2.660	2.660	2.660	848	848	848	848	2.660	2.660	
7	Đường nội thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng		4.000	4.000	4.000	4.000	1.130	1.130	1.130	1.130	4.000	4.000	
9	Ban QLDA các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh DB		39.800	14.761	1.200	1.200	-	-	180	180	1.200	1.200	
1	Kè bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên	Số 862/QĐ- UBND ngày 28/5/2021	39.800	14.761	1.200	1.200	-	-	180	180	1.200	1.200	
II	VỐN NƯỚC NGOÀI		11.113	8.512	15.987	15.987	-	-	-	-	1.807	1.807	

74

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
*	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên		11.113	8.512	15.987	15.987	-	-	-	-	1.807	1.807	
1.	Bổ trí vốn bổ sung cho các dự án đã được phê duyet		11.113	8.512	1.807	1.807	-	-	-	-	1.807	1.807	
1	Trạm Y tế xã Nậm Kè, huyện Mường Nhé	Số 101/QĐ- UBND ngày 18/01/2023	1.320	1.052	500	500	-		-		500	500	
2	Trạm Y tế xã Mường Luân huyện Điện Biên Đông	Số 3303/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	1.430	1.122	500	500	-		-		500	500	
3	Trạm Y tế xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ	Số 2216/QĐ- UBND ngày 02/12/2022	2.270	1.739	500	500	-		-		500	500	
4	Trạm Y tế xã Phu Luông, huyện Điện Biên	Số 351/QĐ- UBND ngày 19/02/2024	6.093	4.599	307	307	-		-		307	307	
2.	Phân bổ chi tiết sau khi được cấp có thẩm quyền bổ sung nội dung đầu tư				14.180	14.180	-		-		-		
1	TYT xã Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ						-		-		-	-	
2	TYT xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ						-		-		-	-	
3	TYT xã Nà Hỷ, huyện Nậm Pồ						-		-		-	-	
4	TYT xã Chà Tờ, huyện Nậm Pồ						-		-		-	-	
5	TYT xã Huổi Mý, huyện Mường Chà						-		-		-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
6	TYT xã Thanh Chân, huyện Điện Biên						-		-		-	-	
7	TYT xã Thanh Xương, huyện Điện Biên						-		-		-	-	
8	TYT xã Na Tông, huyện Điện Biên						-		-		-	-	
9	TYT xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên						-		-		-	-	
10	TYT xã Mường Lói, huyện Điện Biên						-		-		-	-	
11	TYT xã Nà Tông, huyện Tuần Giáo						-		-		-	-	
12	TYT xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo						-		-		-	-	
13	TYT xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ						-		-		-	-	
B2	Nhu cầu vốn năm 2026 để thực hiện các dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2026-2030 chi tiết sau khi có hướng dẫn			-	-	-	-	-	-	-	-	-	
C	CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			1.164.688	249.416	249.416	46.561	46.561	64.947	64.947	249.416	249.416	
C1	Các dự án thực hiện trong giai đoạn 2021- 2025		1.164.688	1.164.688	249.416	249.416	46.561	46.561	64.947	64.947	249.416	249.416	
	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH (Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững)		65.876	65.876	10.868	10.868	7.655	7.655	7.820	7.820	10.868	10.868	
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		65.876	65.876	10.868	10.868	7.655	7.655	7.820	7.820	10.868	10.868	

76

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
I.1	Trường Cao đẳng nghề		42.790	42.790	7.361	7.361	6.067	6.067	6.122	6.122	7.361	7.361	
1	Nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ: Cổng, nhà bảo vệ, sân, tường rào và rãnh thoát nước nội bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	1440 ngày 14/8/2022	6.500	6.500	100	100	-		15	15	100	100	
2	Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	1405 ngày 13/8/2022	4.500	4.500	100	100	-		15	15	100	100	
3	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 3 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	1442 ngày 14/8/2022	8.500	8.500	158	158	-		24	24	158	158	
4	Xây dựng xưởng thực hành Điện, Kỹ thuật xây dựng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.		8.000	8.000	5.500	5.500	5.359	5.359	5.359	5.359	5.500	5.500	
5	Xây dựng xưởng thực hành Công nghệ ô tô Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.		5.000	5.000	368	368	342	342	342	342	368	368	
6	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học số 02 Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.		4.290	4.290	635	635	202	202	202	202	635	635	
7	Xây dựng nhà Thư viện Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên.		6.000	6.000	500	500	165	165	165	165	500	500	
I.2	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên		16.014	16.014	735	735	-	-	110	110	735	735	

17

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2025										Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	Sửa chữa, cải tạo nhà thực hành quản trị nhà hàng khách sạn, Nhà ký túc xá và hạng mục phụ trợ	1406/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	8.014	8.014	35	35	-		5	5	35	35		
2	Khu ký túc xá cho học sinh dân tộc nội trú		8.000	8.000	700	700	-		105	105	700	700		
1.3	Trường Cao đẳng y tế Điện Biên		7.072	7.072	2.772	2.772	1.588	1.588	1.588	1.588	2.772	2.772		
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà lớp học 4 tầng Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên		7.072	7.072	2.772	2.772	1.588	1.588	1.588	1.588	2.772	2.772		
B2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)		1.098.812	1.098.812	238.548	238.548	38.906	38.906	57.127	57.127	238.548	238.548		
B2. 1	Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo		1.098.812	1.098.812	238.548	238.548	38.906	38.906	57.127	57.127	238.548	238.548		
I	Huyện Nậm Pồ		201.310	201.310	6.469	6.469	427	427	1.186	1.186	6.469	6.469		
1	Đường Trung tâm huyện - Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	1195/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	39.950	39.950	711	711	9	9	107	107	711	711		
2	Nâng cấp đường Nà Khoa - Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ	1408/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	85.360	85.360	4.483	4.483	11	11	672	672	4.483	4.483		
3	Cầu bê tông qua suối Nậm Pồ đi xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	1196/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	26.000	26.000	240	240	35	35	36	36	240	240		
4	Trung tâm Văn hóa huyện Nậm Pồ	1427/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	50.000	50.000	1.035	1.035	371	371	371	371	1.035	1.035		

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2025										Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
9	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nậm Lịch	4140/QĐ-UBND 09/11/2022	5.000	5.000	233	233	233	233	233	233	233	233		
10	Nhà lớp học + nhà hiệu bộ Trường Mầm non Ảng Tở		4.500	4.500	500	500	-		75	75	500	500		
11	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Mường Đăng		4.500	4.500	402	402	280	280	280	280	402	402		
12	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	1203/QĐ-UBND 02/7/2024	14.500		2.966	2.966	-		445	445	2.966	2.966		
13	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nậm Lịch		4.500	4.500	497	497	472	472	472	472	497	497		
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn		-		-		-		-		-			
1	Đường liên xã Mường Đăng - Ngồi Cây (từ bản Chan I đi Chan II, xã Mường Đăng đi Chan III, xã Ngồi Cây)	1411/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	25.904	25.904	498	498	-		75	75	498	498		
2	Đường Nậm Lịch - Pá Khôm		54.054	54.054	39.054	39.054	3.453	3.453	5.858	5.858	39.054	39.054		
III	Huyện Tủa Chùa		70.510	70.510	26.540	26.540	234	234	3.982	3.982	26.540	26.540		
1	Đường giao thông bến thủy Huổi Trắng, Huổi Só, Mường Lay	1412/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	30.000	30.000	17.490	17.490	-		2.624	2.624	17.490	17.490		
2	Nâng cấp tuyến đường Pàng Dề (Xã Nhè) -Phình Sáng, Tuần Giáo	1000/QĐ-UBND ngày 21/6/2023	18.000	18.000	7.500	7.500	234	234	1.125	1.125	7.500	7.500		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
3	Nâng cấp tuyến đường Lầu Câu Phinh (xã Lao Xã Phinh) - Làng Sắng (xã Tả Sin Thàng)	2952/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	8.500	8.500	900	900	-		135	135	900	900	
4	Nâng cấp tuyến đường Xá Nhè - Mường Đun	2953/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	14.010	14.010	650	650	-		98	98	650	650	
IV	Huyện Mường Chà		80.800	80.800	23.335	23.335	6.656	6.656	8.406	8.406	23.335	23.335	
1	Nâng cấp đường giao thông Thị trấn Mường Chà - xã Na Sang (Điểm đầu từ QL12 thị trấn Mường Chà điểm cuối bản Huổi Xư, xã Na Sang)	1224/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	25.000	25.000	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	
2	Nâng cấp đường giao thông xã Na Sang - xã Mường Mươn (Điểm đầu tuyến từ bản Hin 1, xã Na Sang - điểm cuối tuyến bản Huổi Nhả, xã Mường Mươn)	1997/QĐ-UBND ngày 14/7/2022	12.000	12.000	48	48	48	48	48	48	48	48	
3	Xây mới Trường mầm non Huổi Lềng, xã Huổi Lềng		9.000	9.000	8.200	8.200	395	395	1.230	1.230	8.200	8.200	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Mươn, xã Mường Mươn		9.000	9.000	900	900	-		135	135	900	900	
5	Xây mới Trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh xã Pa Ham		12.000	12.000	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Na Sang, xã Na Sang		6.000	6.000	773	773	739	739	739	739	773	773	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2025										Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
7	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Mường Mươn		7.800	7.800	8.424	8.424	485	485	1.264	1.264	8.424	8.424		
V	Huyện Điện Biên Đông		185.477	185.477	13.134	13.134	5.564	5.564	6.270	6.270	13.134	13.134		
1	Đường giao thông liên xã bản Tin Tốc A - Nậm Ma - Mường Ten (xã Pú Hồng) - Huổi Mi (xã Sam Kha)	1226/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	31.000	31.000	1.085	1.085	14	14	163	163	1.085	1.085		
2	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Na Hay - Tia Ghénh - Háng Súa xã Tia Dình - xã Sam Kha	1227/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	31.000	31.000	4.000	4.000	2.315	2.315	2.315	2.315	4.000	4.000		
3	Đường giao thông liên xã bản Phá Khẩu - Phi Súa (xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông) - Phi Cao (xã Mường Nhà, huyện Điện Biên)	1228/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	19.000	19.000	1.000	1.000	-		150	150	1.000	1.000		
4	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Nà Nénh C (xã Pú Hồng) - Na Su - Chua Ta (xã Tia Dình)	1229/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	43.000	43.000	2.361	2.361	-		354	354	2.361	2.361		
5	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Can	1426/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.570	13.570	11	11	-		2	2	11	11		

82

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2025									Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
6	Đầu tư xây dựng khu nội trú; cải tạo, sửa chữa nhà Ban Giám hiệu và các hạng mục phụ trợ trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông		8.000	8.000	457	457	116	116	116	116	457	457	
7	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Na Son, Xa Dung (bản Tia Ló, Trung Phú xã Na Son; bản Ca Tàu Xa Dung)		8.407	8.407	2.885	2.885	2.397	2.397	2.397	2.397	2.885	2.885	
8	Thủy lợi Na Ngưu xã Phi Nhừ (phục vụ dân bản Na Ngưu xã Phi nhừ và dân bản Pa Vạt xã Mường Luân) -126,8ha	2643/QĐ-UBND 22/11/2022	8.500	8.500	35	35	-		5	5	35	35	
9	Thủy lợi Suối Tông Sớ bản Nà Nền C xã Pú Hồng		5.000	5.000	500	500	299	299	299	299	500	500	
10	NSH các xã Tia Dinh, Pú Hồng (Trung tâm xã mới, bản Háng Súa xã Tia Dinh; bản Ao Cá xã Pú Hồng)		5.000	5.000	500	500	424	424	424	424	500	500	
11	Xây dựng trường Mầm non Pú Hồng, xã Pú Hồng, huyện Điện Biên Đông		13.000	13.000	300	300	-		45	45	300	300	
VI	Huyện Tuần Giáo		284.531	284.531	92.972	92.972	15.610	15.610	20.935	20.935	92.972	92.972	
1	Trung tâm văn hóa huyện Tuần Giáo	1427/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	65.000	65.000	1.768	1.768	1.080	1.080	1.080	1.080	1.768	1.768	
2	Đường liên xã Nà Sáy - Mường Khong	1428/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	26.000	26.000	213	213	-		32	32	213	213	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Năm 2025								Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
3	Trường PTDTBT tiểu học Khoong Hin	1429/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	30.000	30.000	7.000	7.000	1	1	1.050	1.050	7.000	7.000	
4	Đường liên xã Rạng Đông - Nà Tông	2213/QĐ-UBND 02/12/2022	30.000	30.000	9.873	9.873	-		1.481	1.481	9.873	9.873	
5	Trường PTDTBT THCS và Tiểu học Pú Xi		28.000	28.000	1.587	1.587	-		238	238	1.587	1.587	
6	Trường PTDT bán trú THCS Mùn Chung	140/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	14.000	14.000	11.000	11.000	7.588	7.588	7.588	7.588	11.000	11.000	
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn		-		-		-		-		-	-	
1	Đường Quốc lộ 6 - Khu du lịch nước nóng xã Quài Cang – xã Tà Lài	1954/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	35.000	35.000	20.000	20.000	476	476	3.000	3.000	20.000	20.000	
2	Đường liên xã Chiềng Đông – Chiềng Sinh – Nà Sáy	1955/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	56.531	56.531	41.531	41.531	6.466	6.466	6.466	6.466	41.531	41.531	
VII	Huyện Mường Nhé		78.816	78.816	30.306	30.306	4.403	4.403	7.326	7.326	30.306	30.306	
1	Nâng cấp trung tâm giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp huyện Mường Nhé (Nhà làm việc và hạng mục phụ trợ)		10.000	10.000	5.000	5.000	2.619	2.619	2.619	2.619	5.000	5.000	
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học và THCS Sín Thầu		2.311	2.311	311	311	63	63	63	63	311	311	
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Pá Mý		4.000	4.000	500	500	14	14	75	75	500	500	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Năm 2025										Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/5/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 30/6/2025		Ước giải ngân từ 1/1/2025 đến 31/01/2026			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nậm Pồ		6.800	6.800	2.800	2.800	62	62	420	420	2.800	2.800		
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Quảng Lâm	52/QĐ-UBND ngày 13/01/2023	19.355	19.355	695	695	-		104	104	695	695		
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Toong số 1		8.150	8.150	25	25	25	25	25	25	25	25		
7	Nâng cấp Trường THCS Huổi Léch		7.200	7.200	200	200	200	200	200	200	200	200		
8	Sửa chữa, nâng cấp trường mầm non Huổi Léch, xã Huổi Léch		5.000	5.000	4.775	4.775	1.420	1.420	1.420	1.420	4.775	4.775		
9	Cải tạo, sửa chữa và bổ sung cơ sở vật chất Trường PTDTNT THPT Mường Nhé	764/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	16.000	16.000	16.000	16.000	-		2.400	2.400	16.000	16.000		
C2	Nhu cầu vốn năm 2026 để thực hiện các dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2026-2030 chi tiết sau khi có hướng dẫn		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
D	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÒNG, CHỐNG MA TÚY ĐẾN NĂM 2030												Triển khai sau khi có hướng dẫn	
E	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025- 2035												Triển khai sau khi có hướng dẫn	